

CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH TÂY NINH

Số:.....
ĐẾN Ngày: 12/01/2025
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Số:.....
ĐẾN Ngày: 14/07/25
Chuyên:.....

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA “NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX
(VIỆT NAM) KHU B-C”
NĂM 2024**

Địa chỉ: Lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và Lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng và đường D15 phường Lộc Hưng, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Tây Ninh, Tháng 01 năm 2025

CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA “NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX
(VIỆT NAM) KHU B-C”
NĂM 2024**

Địa chỉ: Lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và Lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng và đường D15 phường Lộc Hưng, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH BROTEX (VN)



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
HẢI PHONG
GIÁM ĐỐC



Lỗ Thanh Phong

Tây Ninh, Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	4
I: THÔNG TIN CHUNG	5
1. Thông tin công ty	5
2. Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất	6
3. Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất:	6
4. Quy trình công nghệ sản xuất của dự án.....	7
Phần 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH,	9
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	9
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải	9
1.1. Xử lý nước thải	9
1.2. Kết quả quan trắc nước thải	13
2. Về công trình BVMT đối với khí thải.....	15
2.1. Xử lý khí thải	15
2.2. Kết quả quan trắc tiếng ồn, độ rung.....	17
2.3. Quan trắc khí thải liên tục, tự động	20
3. Về quản lý chất thải rắn	20
3.1. Thống kê CTRSH:	20
3.2. Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):	21
3.3. Về quản lý chất thải nguy hại:	23
4. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	24
4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại.....	24
4.2. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.....	24
4.3. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ.....	24

4.4. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:	25
5. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân huỷ và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hoá, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân huỷ:	25
6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)	25
PHỤ LỤC.....	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

QA/QC	:	Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn.
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 ⁰ C
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
MPN	:	Số lớn nhất có thể đếm được
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
NTSX	:	Nước thải sản xuất
TCCP	:	Tiêu chuẩn cho phép
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Thông số kỹ thuật HTXLNT, công suất 750 m ³ /ngày.đêm	11
Bảng 2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có).....	14
Bảng 3. Kết quả quan trắc nước thải (NT)	14
Bảng 4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có).....	18
Bảng 5. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động	18
Bảng 6. Kết quả quan trắc độ ồn, độ rung máy phát điện dự phòng	20
Bảng 7. Thống kê số lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024	21
Bảng 8. Thống kê số lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong năm 2024	21
Bảng 9. Thống kê chất lượng Bùn thải của Nhà máy trong năm 2024	22
Bảng 10. Thống kê số lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2024	23

CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/CTBVMT- BROTEX-B,C

Gò Dầu, ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

I: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin công ty

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM).
- Địa chỉ: Lô số 34-6, đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tên nhà máy: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - KHU B, C
- Địa chỉ thực hiện dự án: Lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và Lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng và đường D15 phường Lộc Hưng, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại:
- Người đại diện pháp luật: Ông YEUNG WAISAN, Chức vụ: Chủ tịch Công ty.
- Người được ủy quyền: Ông Zhang Kui (Trương Khuê) Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ).
- Phạm vi, quy mô của dự án:
 - + Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
 - + Tổng diện tích: 1.215.558,4 m², trong đó:
 - Khu B (lô 48,49,50): diện tích 732.220,5 m²
 - Khu C (lô 51, 52): diện tích 492.337,9 m²
 - + Công suất năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất:
Năm 2024:
 - Sản xuất sợi (không nhuộm) quy mô 172.000 tấn sợi/năm;

- Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 10.000 tấn bông/năm.

Năm 2023:

- Sản xuất sợi (không nhuộm) quy mô 172.000 tấn sợi/năm;
- Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 10.000 tấn bông/năm.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đăng ký lần đầu ngày 18/12/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp. Mã số thuế 3901157636.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4358612716 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/05/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 03/01/2023;

- Giấy phép môi trường số 1869/GPMT-UBND, ngày 08/9/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.

- Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có): Không có.

2. Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất

TT	Sản phẩm	Năm 2023			Năm 2024			Thị trường tiêu thụ
		Công suất (tấn/năm)		Cộng	Công suất (tấn/năm)		Cộng	
		KHU B	KHU C		KHU B	KHU C		
1	Sợi thành phẩm	80.000	92.000	172.000	80.000	92.000	172.000	Trong và ngoài nước
2	Bông chưa nhuộm màu	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	
TỔNG (1 + 2)		90.000	92.000	182.000	90.000	92.000	182.000	
Trong quy trình sản xuất sợi và sản xuất bông không thực hiện công đoạn nhuộm								

Nguồn: Công ty TNHH Brotex (VN), 2024

3. Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất:

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Công ty đã đầu tư 03 máy phát điện dự phòng cho toàn bộ Dự án, nhiên liệu sử dụng là dầu DO, cụ thể:

- Khu B (lô 48,49,50): 02 máy phát điện dự phòng với máy 1 có công suất 400 KVA và máy 2 có công suất 250 KVA.
- Khu C (lô 51,52): 01 máy phát điện dự phòng, công suất 250 KVA.

Định mức tiêu thụ nhiên liệu cho máy phát điện dự phòng:

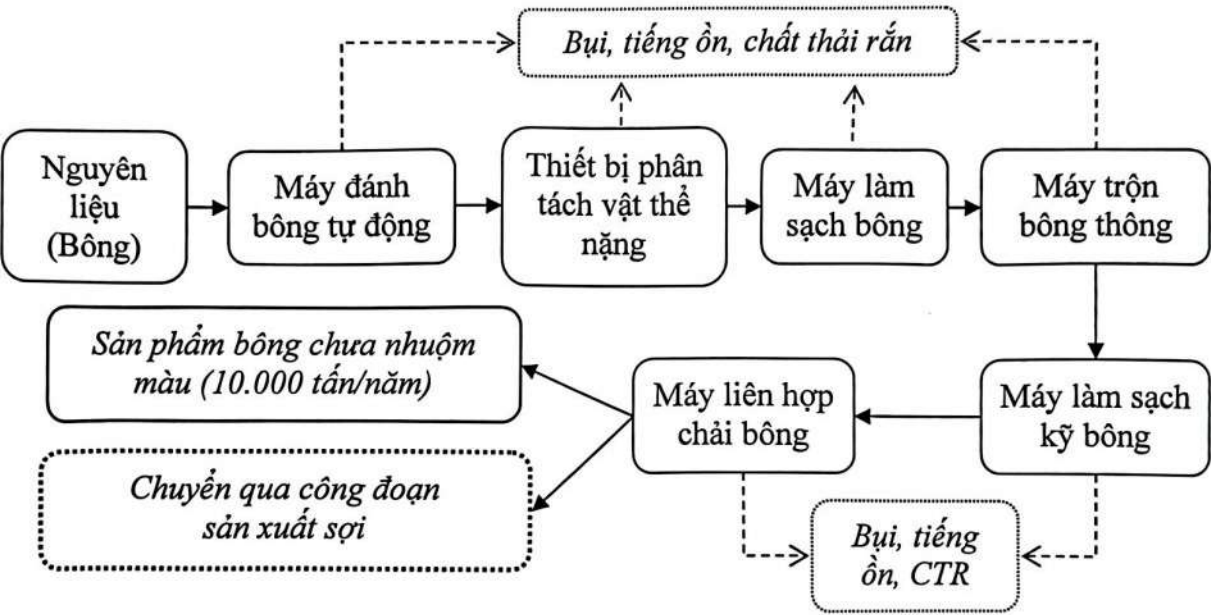
- Máy phát điện công suất 250 KVA: 65,5 lít dầu DO/giờ.
- Máy phát điện công suất 400 KVA: 105 lít dầu DO/giờ.

TT	Nhiên liệu, điện, nước	Năm 2023		Năm 2024	
		Khu B	Khu C	Khu B	Khu C
1	Điện (KWh/năm)	324.000.000	222.000.000	300.000.000	200.000.000
2	Nước (m ³)	5.860,08	3.838,68	5.500	3.500

Nguồn: Công ty TNHH Brotex Việt Nam, 2024

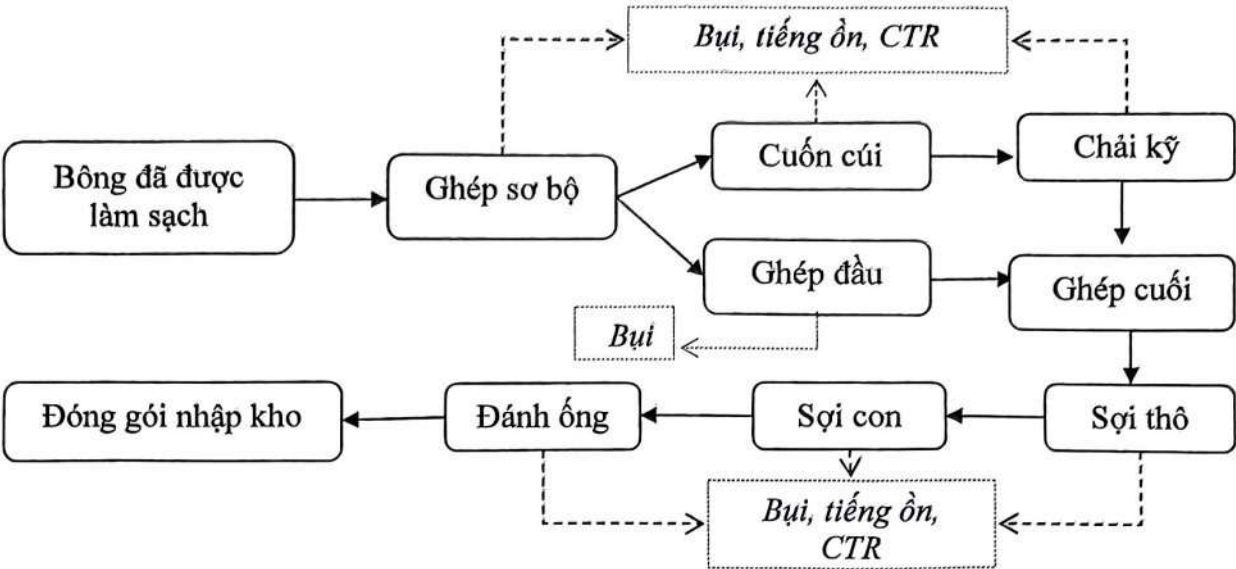
4. Quy trình công nghệ sản xuất của dự án

☛ Quy trình làm sạch bông, sản xuất bông chưa nhuộm màu:



Hình 1. Quy trình làm sạch bông, sản xuất bông chưa nhuộm màu

☛ Quy trình sản xuất sợi:



Hình 2. Quy trình công nghệ sản xuất sợi

Phần 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu vực: nhà xưởng sản xuất, văn phòng, nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng 440 m³/ngày (trong đó: khu B: 256 m³/ngày và khu C: 184 m³/ngày) được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại có 54 bể tự hoại (khu b: 41 bể, khu C: 13 bể). Nước thải sinh hoạt sau đó theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải nấu ăn phát sinh từ khu vực nhà ăn lưu lượng lớn nhất 137,5 m³/ngày (trong đó: khu B: 80 m³/ngày, khu C: 57,5 m³/ngày). Nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất 35 m³/ngày (trong đó: khu B: 15 m³/ngày và khu C: 20 m³/ngày) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

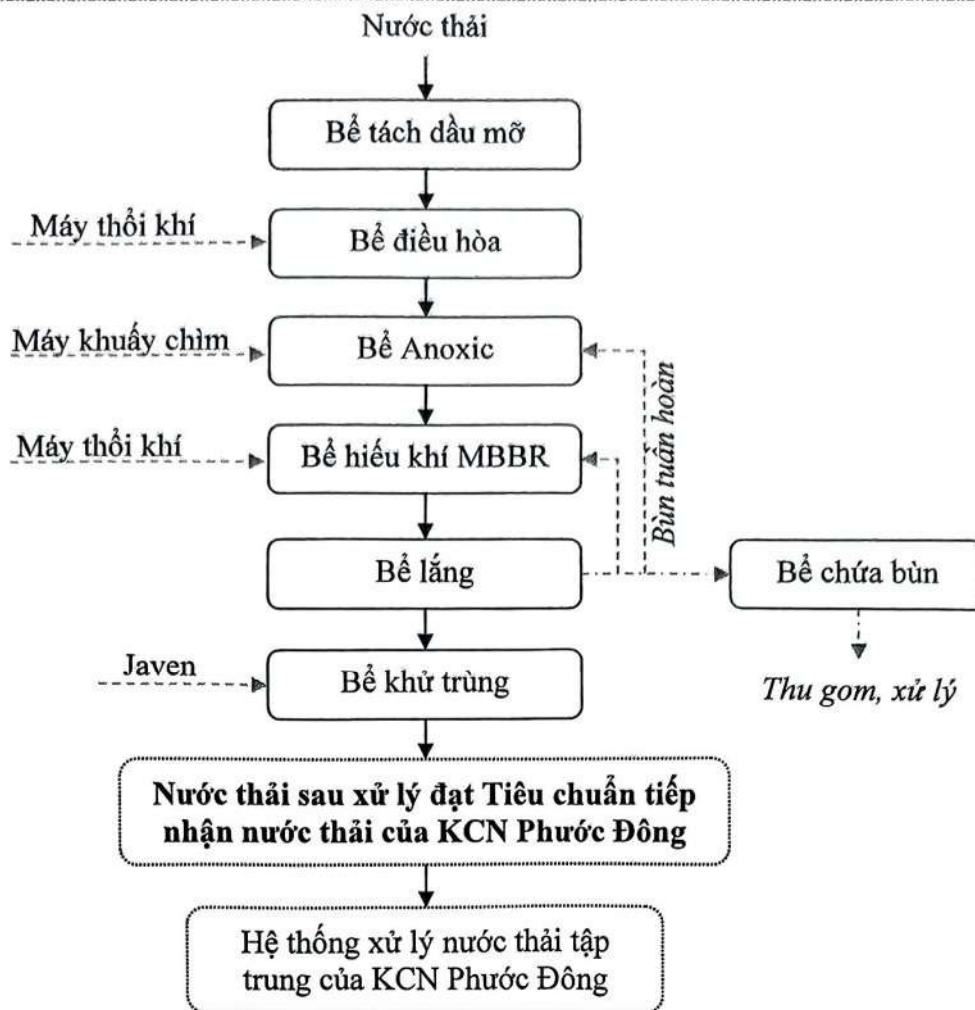
Phương án đấu nối nước thải từ khu C sang khu B: tại khu C bố trí 01 bể thu gom nước thải thể tích 54 m³ bằng vật liệu bê tông cốt thép để lưu chứa tạm toàn bộ nước thải khu C, sau đó đấu nối nước thải theo tuyến đường ống DN100 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất và nước thải từ hệ thống làm mát nhà xưởng phát sinh tối đa 612,5 m³/ngày được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế là 750 m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được đấu vào hố ga D23 thuộc cống thoát nước thải D600 của Khu công nghiệp, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.1.2. Các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Các công trình xử lý nước thải của nhà máy năm 2024 không thay đổi so với kỳ báo cáo năm 2023 như sau:

❖ **Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm**



Hình 3: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải, công suất 750 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy sẽ theo hệ thống đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tại khu B.

Nước thải đen từ các bồn cầu, tiểu đứng sẽ được thu gom về bể tự hoại. Bể tự hoại được thiết kế bao gồm 3 ngăn: ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc. Nước thải sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi vào hồ thu.

Nước thải xám từ khu bếp được dẫn về bể tách mỡ, rồi đến ngăn tách rác trước khi vào hồ thu.

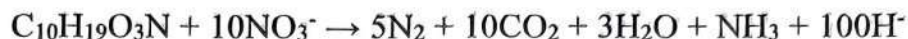
Tại hồ thu có giỏ thu rác để chặn các loại rác thải có kích thước lớn chảy vào bể nhằm bảo vệ bơm và đường ống.

Bể tách dầu mỡ: Nước thải từ hồ thu được bơm lên bể tách dầu mỡ. Bể tách dầu mỡ nhằm tách các loại dầu mỡ trong nước, do hàm lượng dầu mỡ trong nước thải sinh hoạt sẽ cản trở quá trình hòa tan oxi vào nước, ảnh hưởng đến hoạt động vi sinh trong quá trình xử lý sinh học phía sau. Từ đó nước chảy vào bể điều hòa.

Bể điều hòa: Bể điều hòa được thiết kế nhằm cân bằng lưu lượng cũng như nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải. Bể điều hòa được cấp khí khuấy trộn thông qua hệ thống

máy thổi khí, ống và đĩa phân phối khí. Việc cấp khí giúp nước thải được khuấy trộn đều, làm ổn định nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải giúp hệ thống xử lý phía sau vận hành ổn định mà không cần phải điều chỉnh nhiều. Từ bể điều hòa nước được bơm vào bể thiếu khí anoxic.

Bể Anoxic: Bể Anoxic có nhiệm vụ khử nitrat, Quá trình khử Nitơ (denitrification) từ nitrate NO_3^- thành nitơ dạng khí N_2 được thực hiện nhằm đạt chỉ tiêu cho phép của nitơ. Quá trình sinh học khử nitơ liên quan đến quá trình oxy hóa sinh học của nhiều cơ chất hữu cơ trong nước thải sử dụng nitrate hoặc nitrite như chất nhận điện tử thay vì dùng oxy, trong điều kiện không có DO hoặc dưới nồng độ DO giới hạn (nhỏ hơn $2 \text{ mg O}_2/\text{L}$).



Việc khuấy trộn bùn (vi sinh) và nước được thực hiện bằng mixer đặt chìm càng làm tăng thêm hiệu quả xử lý cho bể. Tiếp theo nước tự chảy theo thủy lực vào bể hiếu khí MBBR.

Bể MBBR: Tại bể xử lý hiếu khí MBBR, các chất ô nhiễm được chuyển hóa thành khí cacbonic, nước, một số sản phẩm phụ khác và một phần tổng hợp thành sinh khối dưới điều kiện hiếu khí. Để đảm bảo hiệu quả của quá trình xử lý, nồng độ oxy hòa tan của nước thải trong bể hiếu khí cần được luôn duy trì ở giá trị lớn hơn 2 mg/l bằng cách bố trí hệ thống cấp khí và phân phối khí dưới đáy bể. Để tăng hiệu quả xử lý của quá trình xử lý nước thải sinh học, nước thải trong bể sinh học sẽ được tuần hoàn. Nước thải sau khi qua bể sinh học hiếu khí sẽ được đưa sang bể lắng.

Bể lắng: tại bể lắng bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn vi sinh từ bể xử lý sinh học hiếu khí lơ lửng dính bám mang sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm đến hơn 80%. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể anoxic để bổ sung lượng bùn nhằm tăng cường hiệu quả xử lý. Phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn, còn nước trong trên mặt bể sẽ chảy tràn sang bể khử trùng

Bể khử trùng: tại đây hóa chất khử trùng được bơm định với nồng độ và lưu lượng ổn định vào bể để xử lý triệt để các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform... Quá trình khử trùng nước xảy ra qua 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Nước sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Phước Đông sau đó đầu nối vào trạm XLNT tập trung (Trạm số 3) của KCN Phước Đông để tiếp tục xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải của Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy xác nhận số 6304/GXN – STNMT ngày 08/11/2018.

Bảng 1: Thông số kỹ thuật HTXLNT, công suất $750 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hố thu	1	- Kích thước bể: (D x R x C = $4,5\text{m} \times 3,0\text{m} \times 3,0\text{m}$) - Thể tích: $40,5 \text{ m}^3$ - Thời gian lưu nước: 1,3 giờ - Vật liệu: BTCT
2	Bể tách dầu	1	- Kích thước bể: (D x R x C = $6,6\text{m} \times 1,6\text{m} \times 2,0\text{m}$)

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Thể tích: 21,12 m ³ - Thời gian lưu nước: 40,55 phút - Vật liệu: BTCT
2	Bể điều hòa	1	- Kích thước bể: (D x R x C = 9,5m x 6,6m x 2,5m) - Thể tích: 156,75 m ³ - Thời gian lưu nước: 5,02 giờ - Vật liệu: BTCT
3	Bể anoxic	1	- Kích thước bể: (D x R x C = 7,0m x 4,0m x 4,5m) - Thể tích: 126 m ³ - Thời gian lưu nước: 4,032 giờ - Vật liệu: BTCT
4	Bể hiếu khí MBBR (A)	1	- Kích thước bể: (D x R x C = 4,0m x 4,0m x 4,5m) - Thể tích: 72 m ³ - Thời gian lưu nước: 2,304 giờ - Vật liệu: BTCT
	Bể hiếu khí MBBR (B)	1	- Kích thước bể: (D x R x C = 11,3m x 6,5m x 4,5m) - Thể tích: 330,525 m ³ - Thời gian lưu nước: 10,58 giờ - Vật liệu: BTCT
5	Bể lắng	1	- Kích thước bể: (D x R x C = 7,5m x 7,5m x 4,5m) - Thể tích: 198,7 m ³ - Thời gian lưu nước: 6,36 giờ - Vật liệu: BTCT
6	Ngăn chứa bùn	2	- Kích thước bể: (D x R x C = 5,3m x 3,5m x 4,5m) - Thể tích: 253,125 m ³ - Thời gian lưu nước: 2,67 giờ - Vật liệu: BTCT
7	Bể khử trùng	2	- Kích thước bể: (D x R x C = 3,5m x 2m x 4,5m) - Thể tích: 31,5 m ³ - Thời gian lưu nước: 1,0 giờ - Vật liệu: BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Brotex (Việt Nam), năm 2024)

1.1.3. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của Nhà máy năm 2023 khoảng: 612,5 m³/ngày.đêm.

– Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của Nhà máy năm 2024 khoảng: 693 m³/ngày.đêm.

– Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải từ hệ thống làm mát nhà xưởng với lưu lượng tối đa được phê duyệt trong Giấy phép môi trường số 1869/GPMT-UBND, ngày 08/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là 612,5 m³/ngày.đêm;

1.1.4. Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông:

Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 96/2018/HĐ-SVI, ngày 23/6/2018 giữa Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) với Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh về việc đầu nối và xử lý nước thải; Biên bản thỏa thuận đầu nối số 386/SV-SVI ngày 27 tháng 03 năm 2017 và Biên bản thỏa thuận đầu nối số 365/CV-PĐ-SVI ngày 26 tháng 02 năm 2021. Việc đầu nối và xử lý nước thải vẫn bình thường, không có vấn đề gì xảy ra, nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy tiếp tục được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông tiếp tục xử lý.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải từ hệ thống làm mát nhà xưởng: được thu gom chung về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2.1.2. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: Quý 1: 20/3/2024; Quý 2: 01/7/2024; Quý 3: 21/9/2024; Quý 4: 16/12/2024.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/01 lần.

- Vị trí các điểm quan trắc: 01 điểm tại vị trí đầu ra hệ thống xử lý nước thải 750 m³/ngày.đêm.

- Thông số quan trắc gồm: pH, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺-N, Tổng Photpho, Tổng nitơ, Dầu mỡ động, thực vật, Coliform.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và Tiêu chuẩn nước thải quy định đối với các nhà máy trong Khu công nghiệp Phước Đông.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh. Số Vimcerts: 241, VLAT-1.0596.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN 2000 múi 3 ⁰ , KTT 105 ⁰ 3')		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Khu vực 1							
-	Điểm quan trắc 1	NT.032022	Quý 1: 20/3/2024	1230 748	592 265	0		
		NT.07247	Quý 2: 01/7/2024	1230 756	592 277	0		
		NT.092107	Quý 3: 21/9/2024	1230 748	592 265	0		
		NT.121610	Quý 4: 16/12/2024	1230 781	592 268	0		

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 3. Kết quả quan trắc nước thải (NT)

TT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Kết quả				C _{max} QCVN 40:2011/B TNMT cột B	Tiêu chuẩn của Khu Công nghiệp Phước Đông
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4		
1	pH	--	7,10	6,81	6,77	6,96	5,5 – 9	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	35	17	29	38	100	100
3	BOD ₅	mg/L	27	23	24	27	50	50
4	COD	mg/L	64	67	58	63	150	150
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	3,50	3,85	2,36	3,85	10	10
6	Tổng Photpho	mg/L	2,13	0,954	0,97	1,31	6	6
7	Tổng Nito	mg/L	17,7	17,4	15,0	18,4	40	40
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	KPH (MDL=0,5)	<1,67 ^(a)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	-	-
9	Coliform	MPN/100mL	2.300	2,2x10 ³	2.100	2.300	5.000	5.000

Nguồn: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh)

Ghi chú: - (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc cho thấy các thông số phân tích nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày.đêm năm 2024 đều đạt giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (và Tiêu chuẩn nước thải quy định đối với các nhà máy trong Khu công nghiệp Phước Đông).

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Theo Khoản 2, Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định 08/2022/NĐ-CP), Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động.

2. Về công trình BVMT đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

2.1.1. Các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

2.1.1.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại công đoạn làm sợi con, ghép cũi – sợi thô, đánh ống:

Nhà máy lắp đặt 09 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại 09 xưởng sản xuất (05 xưởng sản xuất tại khu B và 04 xưởng sản xuất tại khu C).

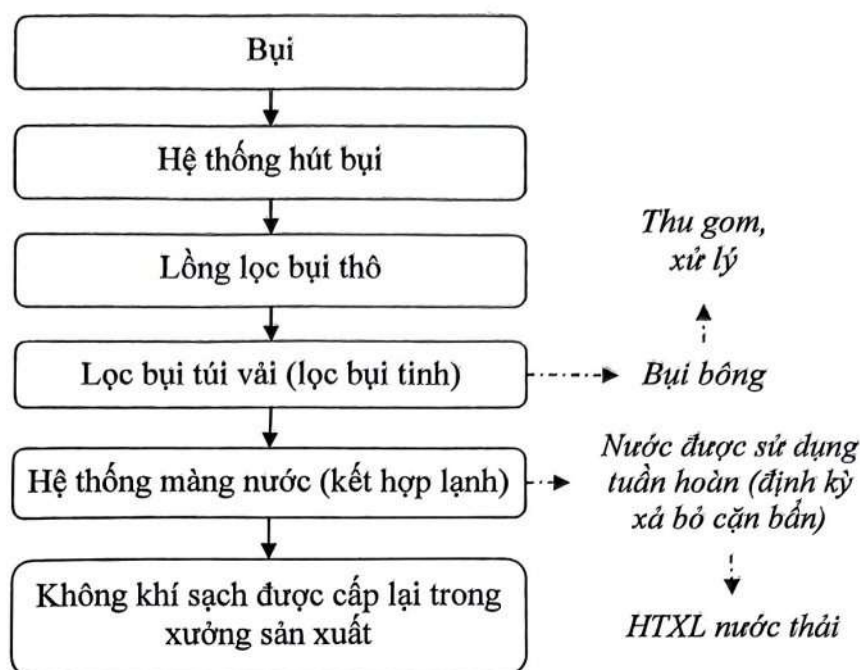
- Công suất thiết kế: 40.800 m³/giờ/hệ thống.
- Vị trí lắp đặt:

Khu B (lô 48,49,50): lắp đặt 05 hệ thống, cụ thể:

- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – A;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – B;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – C;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – D;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – E.

Khu C (lô 51,52):

- + Lắp đặt 01 hệ thống hiện tại xưởng sản xuất C – A;
- + Lắp đặt 01 hệ thống tại xưởng sản xuất C – B;
- + Lắp đặt 01 hệ thống tại xưởng sản xuất C – C;
- + Lắp đặt 01 hệ thống tại xưởng sản xuất C – D.

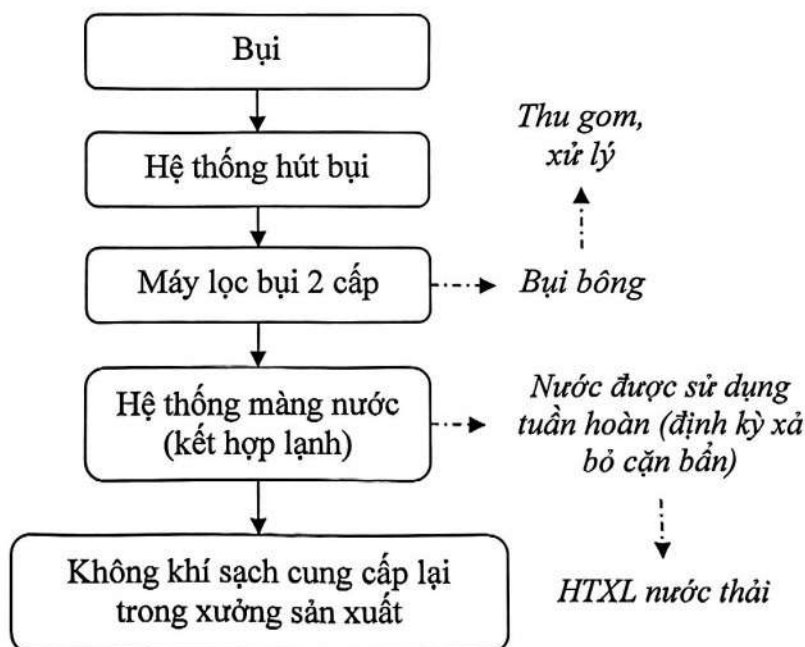


Sơ đồ 2: Quy trình xử lý bụi tại công đoạn sợi con, ghép cúi – sợi thô, đánh ống

2.1.1.2. Đối với bụi phát sinh từ công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuộn cúi

Nhà máy lắp đặt 09 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại 09 xưởng sản xuất (05 xưởng sản xuất tại khu B và 04 xưởng sản xuất tại khu C).

Quy trình xử lý bụi tại công đoạn liên hợp bông chải, công đoạn chải kỹ - cuộn cúi như sau:



Sơ đồ 3: Quy trình xử lý bụi tại công đoạn liên hợp chải bông chải kỹ-cuộn cúi.

- Công suất thiết kế: 40.800 m³/giờ/hệ thống.
- Vị trí lắp đặt:

Khu B (lô 48,49,50): lắp đặt 05 hệ thống, cụ thể:

- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – A;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – B;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – C;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – D;
- + 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng sản xuất B – E.

Khu C (lô 51,52):

- + Lắp đặt 01 hệ thống hiện tại xưởng sản xuất C – A;
- + Lắp đặt 01 hệ thống tại xưởng sản xuất C – B;
- + Lắp đặt 01 hệ thống tại xưởng sản xuất C – C;
- + Lắp đặt 01 hệ thống tại xưởng sản xuất C – D.

2.2. Kết quả quan trắc tiếng ồn, độ rung

2.2.1. Quan trắc tiếng ồn, độ rung định kỳ

- Thời gian quan trắc: 20/3/2024
- Tần suất quan trắc: 01 năm/01 lần.
- Vị trí các điểm quan trắc:

Khu B (lô 48,49,50):

- + 01 điểm tại xưởng sản xuất B – 17;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất B – A;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất B – B;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất B – C;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất B – D;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất B – E;
- + 01 điểm tại khu hệ thống xử lý nước cấp tại khu B

Khu C (lô 51,52):

- + 01 điểm tại xưởng sản xuất C – A;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất C – B;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất C – C;
- + 01 điểm tại xưởng sản xuất C – D;
- Thông số quan trắc gồm: Độ ồn, độ rung.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 11 mẫu.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn môi trường làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung môi trường làm việc.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh. Số Vimcerts: 241,

VLAT-1.0596.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN 2000 múi 3°, KTT 105°3')		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Khu vực B							
-	Điểm quan trắc 1	KL.032019	20/3/2024	1230 241	591 525	0		
-	Điểm quan trắc 2	KL.032020	20/3/2024	1230 505	592 487	0		
-	Điểm quan trắc 3	KL.032021	20/3/2024	1230 368	592 236	0		
-	Điểm quan trắc 4	KL.032022	20/3/2024	1230 180	592 047	0		
-	Điểm quan trắc 5	KL.032023	20/3/2024	1230 936	593 156	0		
-	Điểm quan trắc 6	KL.032024	20/3/2024	1230 601	592 684	0		
-	Điểm quan trắc 7	KL.032025	20/3/2024	1230 743	592 807	0		
-	Điểm quan trắc 8	KL.032026	20/3/2024	1230 878	592 985	0		
2	Khu vực C							
-	Điểm quan trắc 1	KL.032027	20/3/2024	1230 975	593 125	0		
-	Điểm quan trắc 2	KL.032028	20/3/2024	1230 367	592 673			
-	Điểm quan trắc 3	KL.032029	20/3/2024	1230 797	592 878			
-	Điểm quan trắc 4	KL.032030	20/3/2024	1230 926	592 038			

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 5. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động

TT	Thời gian quan trắc	Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc	
			Độ ồn	Độ rung
			dBA	dB
1	20/3/2024	KL.032019 – Tại Xưởng B – 17	73,1	56
2		KL.032020 – Tại Xưởng B – A	71,6	53
3		KL.032021 – Tại Xưởng B – B	75,8	51
4		KL.032022 – Tại Xưởng B – C	74,5	54
5		KL.032023 – Tại Xưởng B – D	72,7	50
6		KL.032024 – Tại Xưởng B – E	75	52
7		KL.032025 – Khu xử lý nước thải, công suất 750 m3/ngày.đêm tại khu B (X=1230 743; Y=592 807)	70,5	49
8		KL.032026 – Khu hệ thống xử lý nước cấp tại khu B	68,9	47
9		.032027 – Tại Xưởng C – A	72,7	50

TT	Thời gian quan trắc	Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc	
			Độ ồn	Độ rung
			<i>dBA</i>	<i>dB</i>
10		KL.032028 – Tại Xưởng C – B	75	52
11		KL.032029 – Tại Xưởng C – C	70,5	49
12		KL.032030 – Tại Xưởng C – D	68,9	47
Giá trị QCVN 24:2016/ BYT			≤85	-
Giá trị QCVN 27:2010/ BTNMT			-	≤70

Nguồn: Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh, 2024

Ghi chú: - (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện.

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn môi trường làm việc.
- QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- **Nhận xét:**

Qua kết quả quan trắc tiếng ồn và độ rung của năm 2024 tại khu vực bên trong xưởng B và C cho thấy các thông số phân tích đều đảm bảo đạt so với QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn môi trường làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.2.2. Kết quả quan trắc độ ồn, độ rung định kỳ

- Thời gian quan trắc: Ngày 01/7/2024
- Tần suất quan trắc: 1 lần/năm
- Số lượng mẫu quan trắc: 02 mẫu
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: Các máy phát điện dự phòng tại khu B và Các máy phát điện dự phòng tại khu C.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn môi trường làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung môi trường làm việc.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh. Số Vimcerts: 241, VLAT-1.0596.

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu máy phát điện dự phòng					
-	Điểm quan trắc 1	KX.07124	Ngày 01/7/2024	1230 425	592 658	Tại các máy phát điện dự phòng khu B
-	Điểm quan trắc 2	KX.07125	Ngày 01/7/2024	1230 779	592 601	Tại các máy phát điện dự phòng khu C

Bảng 6. Kết quả quan trắc độ ồn, độ rung máy phát điện dự phòng

TT	Thông số	Đơn vị tính	Phương pháp lấy mẫu	Kết quả		QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT
				KX.07124 – Các máy phát điện dự phòng tại khu B	KX.07125 – Các máy phát điện dự phòng tại khu C		
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,8	68,1	≤70	-
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	50,2	49,6	-	≤70

Nguồn: Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh, 2024

- Kết luận:

Từ kết quả quan trắc môi trường độ ồn, độ rung máy phát điện dự phòng của năm 2024 tại khu vực máy phát điện dự phòng tại khu B và khu C của Nhà máy có các thông số như: độ ồn, độ rung đều đảm bảo đạt so với QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng độ ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng độ rung.

2.3 Quan trắc khí thải liên tục, tự động

Theo Khoản 2, Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Công ty không thuộc danh mục cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải liên tục, tự động.

3. Về quản lý chất thải rắn

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTRCNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

- CTR sinh hoạt: bố trí các thùng chứa rác dung tích từ 210 lít đến 660 lít tại các khu vực phát sinh: khuôn viên nhà xưởng, khu vực văn phòng, nhà ăn.
- Kho chứa CTRCN thông thường:
 - o Tại khu B: 01 Kho CTRCNTT (chứa bụi bông, thùng giấy, phế liệu): 588 m² và 05 Kho chứa CTRCN thông thường (dây đai, bao bì nylon, diện tích 30 m²/kho.
 - o Tại khu C: 04 kho diện tích 32 m²/kho.
- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa CTNH khu B: diện tích 294 m² và 01 kho tại khu C: diện tích 168m² để lưu trữ tạm thời toàn bộ khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại khu B.

3.1. Thống kê CTRSH:

Thống kê CTRSH: chủ yếu phát sinh từ quá trình ăn uống, sinh hoạt của công nhân với khối lượng, bao gồm: các chất hữu cơ dễ phân hủy (rau quả, thực phẩm dư thừa,...) và các chất thải khác (túi nilông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hay kim loại, giấy báo, bao bì...). Sau khi thu gom, phân loại và để đúng nơi quy định, Công ty ký hợp đồng số: 130/2022/HĐ-SVI, ngày 01/01/2022 với Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh thu gom và vận chuyển. (Hợp đồng đính kèm ở phụ lục)

Bảng 7. Thống kê số lượng rác thải sinh hoạt phát sinh

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (năm 2023)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	204.640	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG – CN Tây Ninh. Hợp đồng số: 130/2022/HĐ-SVI, ngày 01/01/2022.	468.405
	Tổng khối lượng	204.640		468.405

Nguồn: Công ty TNHH Brotex (Việt Nam), 2024.

3.2. Thống kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Thống kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): chủ yếu bao gồm Chất thải từ bông phế liệu, giấy, sắt và bao bì , dây đai..., đã được Công ty thu gom, phân loại và để đúng nơi quy định. Công ty ký hợp đồng các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. (Hợp đồng đính kèm ở phụ lục)

Bảng 8. Thống kê số lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh

TT	Nhóm CTCRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (năm 2023) (kg/năm)
1.	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (*)	105.860	Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương VN (HP126/24/HĐXL, ngày 10/8/2024 đến ngày 10/8/2025)	93.190
2.	Bao, dây đai	564.760	Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương VN (HP127/24/HĐPL, ngày 03/9/2024 đến 03/9/2025) và Công ty TNHH Môi trường Vương Quốc Nam TN (HP127/24/HĐPL, ngày 03/9/2024 đến 03/9/2025)	479.570
3.	Sắt, sắt phế liệu, sắt vụn	364.320		368.450
4.	Giấy, giấy phế, giấy carton	775.140		332.462
5.	Gỗ, gỗ vụn	-		576.060
6.	Palet nhựa			2.960
7.	Bông phế bụi (tơ dính đất cát)	1.446.460	Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương VN (HP127/24/HĐPL, ngày 03/9/2024 đến 03/9/2025)	1.629.050
8.	Bông phế liệu	34.008.500	Công ty TNHH Phi An Phát (HĐ/BPL/20241123-B, ngày 22/10/2024 và HĐ/BPL/20241214-C, ngày 12/12/2024)	16.291.950
	Tổng	37.265.040		19.773.692

➡ **Đối với (*) bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải**

Công ty đã tiến hành phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng có trong xỉ than và Bùn thải theo QCVN 50:2013/BTNMT (Kết quả phân tích đính kèm phần phụ lục)

- Thời gian quan trắc: ngày 16/12/2024
- Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm
- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu bùn thải tại kho bùn khu B
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 50:2013/BTNMT và QCVN 07:2009/BTNMT.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh. Số Vmcerts: 241, VLAT-1.0596.

- Kết quả quan trắc và nhận xét:

Bảng 9. Thống kê chất lượng Bùn thải của Nhà máy trong năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T=0,69
			BT-Q4/2024 BT.112801	
1	pH	--	7,7	2,0 – 12,5
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	28,22
3	Bạc (Ag)	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	70,55
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	7,055
5	Chì (Pb)	mg/kg	9,1	211,65
6	Selen (Se)	mg/kg	122	14,11
7	Bari (Ba)	mg/kg	9,35	1.411
8	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=0,2)	1.128,8
9	Kẽm (Zn)	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	3.527,5
10	Niken (Ni)	mg/kg	21,6	987,7
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	2,822
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg	KPH (MDL=5,0)	70,55
13	Tổng cyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	416,245
14	Tổng dầu	mg/kg	11,2x10 ³	705,5
15	Phenol	mg/kg	KPH (MDL=10)	14.110
16	Benzene	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	7,055
17	Toluene	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	14.110
18	Clobenzene	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	987,7
19	Napthalene	mg/kg	KPH (MDL=1,0)	705,5

Nguồn: Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh, 2024

Nhận xét:

Từ kết quả các chỉ tiêu kim loại nặng có trong bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của Quý 4 năm 2024 của Nhà máy cho thấy các thông số quan trắc đều đảm bảo đạt ngưỡng cho

phép theo QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Riêng kết quả tổng dầu tại quý 4 năm 2024 cao hơn ngưỡng cho phép so với quy định.

3.3. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Chất thải nguy hại bao được Công ty phân loại, thu gom vào thùng có nhãn phân biệt và lưu chứa tại kho chứa CTNH. Khi nào khối lượng phát sinh nhiều Công ty ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Xanh Việt Nam thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Bảng 10. Thông kê số lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	19.140	TĐ	Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương VN (HP128/24/HĐXL, ngày 10/8/2024 đến ngày 10/8/2025) Mã QLCTNH:3-4-5-6.050.VX	17.900
2	Bao bì nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	1680	TĐ		-
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải)/Dầu máy tổng hợp thải không dính nước	17 02 03	1850	TĐ		5.180
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	16070	Tháo dỡ-TC		-
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1.480	Nghiên-HR		-
6	Linh kiện điện tử, thiết bị điện tử thải	19 02 06	50	Tháo dỡ-TC		-
7	Bao bì cứng bằng kim loại (phuy sắt)	18 01 02	120	Súc rửa		1.300
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	110	Súc rửa		-
9	Bông cách nhiệt	11 06 01	13.080	HR		-
10	Chất thải lây nhiễm (rác y tế)	13 01 01	10	TĐ		30
11	Dầu thải nhà ăn	16 01 08	6.730	TĐ	Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương VN (HP129/24/HĐXL, ngày 10/8/2024 đến ngày 10/8/2025) Mã QLCTNH:3-4-5-6.050.VX	7.790
TỔNG			60.320			32.200

⁽¹⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

Nhà máy tiến hành phân loại, thu gom CTNH vào thùng có nhãn phân biệt và lưu chứa tại kho chứa CTNH, đồng thời sẽ ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương VN thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. *(Hợp đồng đính kèm ở phụ lục).*

4. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

4.2. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

– Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp trên thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

– Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

4.3. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4.4. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Công ty đã nghiêm túc thực hiện tốt công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại nhà máy theo như kế hoạch đã đề ra, vì vậy trong năm 2024 vừa qua không có sự cố nào xảy ra tại nhà máy.

5. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân huỷ và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hoá, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân huỷ:

Công ty không sử dụng, sản xuất các chất ô nhiễm khó phân huỷ và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hoá, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân huỷ theo quy định tại Điều 38 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, quy định chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ phải được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm được ban hành tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này

6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Trong năm 2024, Công ty không có đoàn thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường. Công ty chấp hành tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đúng theo Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh;
- BQL KKT tỉnh Tây Ninh
- Lưu: VT, Cty Brotex – B,C

PHỤ LỤC

Bảng PL1: Kết quả quan trắc thành phần môi trường

Bảng PL2: Các văn bản pháp lý

Bảng PL1: KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

Bảng PL1.1: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 1/2024



Số/No: 24.03.2971/4-4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/03/2024
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU B, C

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.032022 – Sau hệ thống xử lý nước thải, Công suất 750 m³/ngày đêm. (X=1230 748; Y=592 265)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 20/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 21/03/2024 – 27/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,10	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	35	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	27	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	64	150
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	3,50	10
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	2,13	6
7	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	17,7	40
8	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,5)	-
9	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	2.300	5.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

328/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 24.03.2971/4-1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/03/2024
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM
- KHU B, C

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông,
huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Tiếng ồn & độ rung

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: KL.032019 – Tại Xưởng B – 17 (X=1230 241; Y=591 525)
KL.032020 – Tại Xưởng B – A (X=1230 505; Y=592 487)
KL.032021 – Tại Xưởng B – B (X=1230 368; Y=592 236)
KL.032022 – Tại Xưởng B – C (X=1230 180; Y=592 047)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/03/2024 – 27/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result				QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 27:2010/ BTNMT
					KL.032019	KL.032020	KL.032021	KL.032022		
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878- 2:2018	TCVN 7878- 2:2018 ^(a)	73,1	71,6	75,8	74,5	≤85	-
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001 ^(**)	56	53	51	54	-	≤70

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
Đ. K.K.D.: 0309915436 - C
12. Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

228/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn